

Số: 8602/QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày 28 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019; Kế hoạch số 1614/KH-UBND ngày 11/7/2019 của UBND huyện về Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 trên địa bàn toàn huyện như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 1.835 hộ, chiếm tỷ lệ: 3,09%
- Tổng số hộ cận nghèo: 4.240 hộ, chiếm tỷ lệ: 7,13%

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao cho Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng các phòng, ban, ngành, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức, triển khai, theo dõi quản lý và thực hiện các chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chủ tịch UBND các xã, thị trấn ra quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn; thực hiện cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo danh sách đã được phê duyệt để phục vụ cho công tác quản lý đối tượng và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng các phòng, ban, ngành, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / ..

Nơi nhận: 2

- Như Điều 3;
- Sở Lao động-TBXH (báo cáo);
- TTr Huyện uỷ, HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, LĐT BXH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Trung

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 2

PHỤ LỤC

CHÍNH THỨC KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẠN NGHÈO NĂM 2019 HUYỆN TRIỆU SƠN
 (Kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên		Tổng hợp hộ toàn huyện			Tổng số hộ tự nhiên	Tổng hợp khẩu toàn huyện			
		3	4	5	6	7		8	9	10	11
		Tổng số hộ tự nhiên	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ tự nhiên	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ %
1	2										
	Tổng cộng	59.327	1.835	3.09	4.240	7.15	218.979	6.788	3.10	18.314	8.36
1	TT Triệu Sơn	1.985	11	0.55	43	2.17	7.838	52	0.66	230	2.93
2	Xã Thọ Sơn	1.288	46	3.57	61	4.74	5.048	150	2.97	248	4.91
3	Xã Thọ Bình	2.204	306	13.88	115	5.22	8.689	1.104	12.71	509	5.86
4	Xã Thọ Tiến	1.630	74	4.54	129	7.91	5.268	154	2.92	410	7.78
5	Xã Hợp Lý	1.555	50	3.22	155	9.97	6.217	111	1.79	586	9.43
6	Xã Hợp Tiến	1.110	21	1.89	57	5.14	4.094	63	1.54	211	5.15
7	Xã Hợp Thành	1.782	42	2.36	151	8.47	6.247	147	2.35	624	9.99
8	Xã Triệu Thành	1.647	220	13.36	375	22.77	6.344	856	13.49	1.621	25.55
9	Xã Hợp Thắng	1.755	61	3.48	132	7.52	7.227	146	2.02	470	6.50
10	Xã Minh Sơn	1.444	41	2.84	66	4.57	4.859	137	2.82	275	5.66
11	Xã Minh Dân	973	22	2.26	33	3.39	3.756	72	1.92	140	3.73
12	Xã Minh Châu	1.217	42	3.45	42	3.45	4.701	176	3.74	218	4.64
13	Xã Dân Lực	2.012	22	1.09	65	3.23	6.520	78	1.20	247	3.79
14	Xã Dân Lý	2.253	28	1.24	99	4.39	8.319	85	1.02	401	4.82
15	Xã Dân Quyền	2.702	63	2.33	334	12.36	10.680	248	2.32	1.473	13.79
16	Xã An Nông	1.532	37	2.42	65	4.24	5.502	110	2.00	249	4.53
17	Xã Vân Sơn	1.984	67	3.38	143	7.21	7.464	207	2.77	569	7.62
18	Xã Thái Hòa	2.101	42	2.00	247	11.76	8.028	156	1.94	1.108	13.80
19	Xã Tân Ninh	2.788	37	1.33	129	4.63	9.749	121	1.24	536	5.50
20	Xã Đồng Lợi	1.801	12	0.67	212	11.77	5.930	50	0.84	1.007	16.98
21	Xã Đồng Tiến	2.196	22	1.00	124	5.65	8.008	64	0.80	520	6.49
22	Xã Đồng Thắng	1.414	10	0.71	19	1.34	5.604	34	0.61	69	1.23
23	Xã Tiến Nông	1.511	28	1.85	116	7.68	5.865	73	1.24	461	7.86

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Tổng hợp hộ toàn huyện			Tổng số hộ tự nhiên	Tổng hợp khẩu toàn huyện				
			Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ cận nghèo		Tỷ lệ %	Tổng số khẩu nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số khẩu cận nghèo	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	59.327	1.835	3.09	4.240	7.15	218.979	6.788	3.10	18.314	8.36
24	Xã Khuynh Nông	1.768	51	2.88	183	10.35	5.541	399	7.20	934	16.86
25	Xã Xuân Thịnh	1.353	28	2.07	60	4.43	5.104	64	1.25	240	4.70
26	Xã Xuân Lộc	1.140	25	2.19	77	6.75	5.095	95	1.86	315	6.18
27	Xã Thọ Dân	1.857	45	2.42	152	8.19	6.380	141	2.21	594	9.31
28	Xã Xuân Thọ	1.328	25	1.88	159	11.97	5.014	91	1.81	772	15.40
29	Xã Thọ Tân	1.283	23	1.79	56	4.36	5.112	71	1.39	228	4.46
30	Xã Thọ Ngọc	1.878	36	1.92	60	3.19	6.879	144	2.09	268	3.90
31	Xã Thọ Cường	1.230	24	1.95	62	5.04	4.127	71	1.72	257	6.23
32	Xã Thọ Phú	1.368	34	2.49	113	8.26	4.498	77	1.71	416	9.25
33	Xã Thọ Vực	1.237	33	2.67	63	5.09	4.557	152	3.34	288	6.32
34	Xã Thọ Thế	1.355	13	0.96	122	9.00	4.479	42	0.94	504	11.25
35	Xã Nông Trường	1.881	31	1.65	76	4.04	6.881	147	2.14	658	9.56
36	Xã Bình Sơn	765	163	21.31	145	18.95	3.355	900	26.83	658	19.61